

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý II năm 2012**

| CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Quý 2           |                | Đơn vị tính: VND |                 |
|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|----------------|------------------|-----------------|
|                                                    |             | Năm 2012        | Năm 2011       | Năm 2012         | Năm 2011        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.25       | 212,795,869,019 | 92,014,301,781 | 298,951,654,623  | 116,954,066,401 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | VI.26       | 2,089,348,261   |                | 4,440,901,372    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.27       | 210,706,520,758 | 92,014,301,781 | 294,510,753,251  | 116,954,066,401 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.28       | 195,788,014,198 | 71,425,721,803 | 269,931,287,518  | 86,508,389,957  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 14,918,506,560  | 20,588,579,978 | 24,579,465,733   | 30,445,676,444  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.29       | 5,887,728,999   | 7,685,807,316  | 8,576,647,233    | 19,245,581,398  |
| 7. Chi phí tài chính                               | VI.30       | 1,112,302,674   | 862,605,715    | 1,574,273,389    | 3,304,145,267   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 1,112,302,674   |                | 1,517,780,769    | 1,384,145,267   |
| 8. Chi phí bán hàng                                |             | 856,583,849     |                | 856,583,849      |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | 15,429,463,242  | 11,332,426,052 | 22,371,859,878   | 18,887,409,557  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 3,407,885,794   | 16,079,355,527 | 8,353,395,850    | 27,499,703,018  |
| 11. Thu nhập khác                                  |             | 887,768,734     | 249,269,835    | 979,172,762      | 425,087,702     |
| 12. Chi phí khác                                   |             | 915,891,492     | 67,107,500     | 961,657,905      | 93,635,928      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (28,122,758)    | 182,162,335    | 17,514,857       | 331,451,774     |
| 14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh   |             | 9,468,840,937   | 3,130,557,664  | 10,961,718,698   | 7,149,004,272   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 12,848,603,973  | 19,392,075,526 | 19,332,629,405   | 34,980,159,064  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    |             | 3,810,231,747   | 4,164,115,959  | 5,058,018,676    | 6,909,180,396   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 9,038,372,226   | 15,227,959,567 | 14,274,610,730   | 28,070,978,668  |
| 17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số                 |             | 299,331,735     | 4,779,423,533  | 1,919,816,348    | 6,215,936,127   |
| 17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ    |             | 8,739,040,491   | 10,448,536,034 | 12,354,794,382   | 21,855,042,541  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hiếu

Chu Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



NGƯỜI TÓNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Tô